

Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

- Các chỉ số giá cơ bản khá ổn định trong tháng qua.
- Giá hợp đồng kỳ hạn tháng 7 trên thị trường NY/ICE dao động trong khoảng từ 65 đến 70 xu/lb trong tháng qua.
 - Giá hợp đồng tháng 12 NY/ICE cũng dao động trong một khoảng hẹp, từ 67 đến 71 xu/lb.
 - Chỉ số A dao động trong khoảng 77 - 81 xu/lb.
 - Chỉ số Bông Trung Quốc (CC Index 3128B) ổn định quanh mức 89 xu/lb. Theo giá nội tệ, bông dao động trong khoảng 14.200 RMB/tấn. Đồng Nhân dân tệ tăng từ 7,34 sang 7,24 RMB/USD.
 - Giá bông giao ngay tại Ấn Độ (chất lượng Shankar-6) có xu hướng tăng nhẹ, từ mức dưới 80 lên 82 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá tăng từ 53.900 lên 54.600 INR/candy. Đồng rupee Ấn Độ ổn định quanh mức 85 INR/USD trong tháng qua.
 - Giá giao ngay tại Pakistan duy trì quanh mức 72 xu/lb trong tháng qua. Theo giá nội tệ, giá bông dao động trong khoảng 16.700 PKR/maund. Đồng rupee Pakistan ổn định quanh mức 280 PKR/USD.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Vào tháng 5, USDA công bố bộ dự báo hoàn chỉnh đầu tiên cho niên vụ sắp tới. Trong năm 2025/26, USDA dự báo sản lượng toàn cầu giảm (từ 121,1 triệu kiện trong vụ 2024/25 xuống 117,8 triệu kiện) và tiêu thụ của nhà máy tăng (từ 116,7 triệu kiện vụ 2024/25 lên 118,1 triệu kiện trong vụ 2025/26).

Những dự báo ban đầu này cho thấy sản lượng và lượng tiêu thụ nhà máy sẽ tương đối cân bằng. Kết quả là dự báo tồn kho cuối kỳ toàn cầu sẽ duy trì ở mức tương đương niên vụ hiện tại (78,4 triệu kiện). Khối lượng này là cao nhất kể từ thời kỳ COVID (2019/20) và giai đoạn (2012/13–2015/16) khi hệ thống dự trữ của Trung Quốc giữ lượng bông vượt trội.

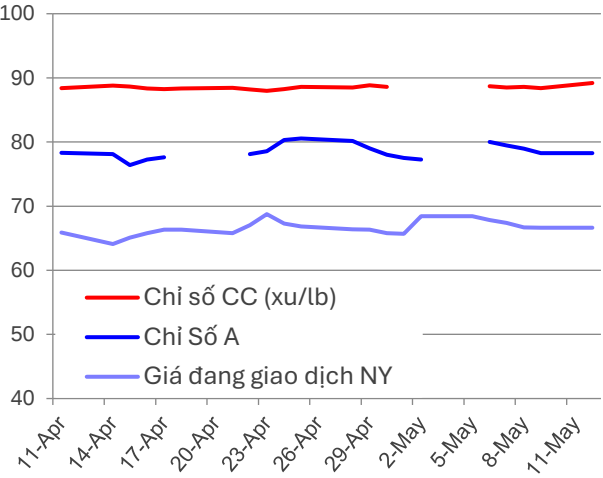
Ở phạm vi quốc gia, sản lượng dự kiến được điều chỉnh mạnh ở Trung Quốc (-3,0 triệu kiện, còn 29,0 triệu kiện), Ấn Độ (-500.000 kiện, còn 24,5 triệu kiện), Brazil (+1,3 triệu, lên 18,3 triệu kiện), Mỹ (+100.000, lên 14,5 triệu kiện), Pakistan (+500.000, lên 5,5 triệu kiện), Úc (-1,5 triệu, còn 4,1 triệu kiện), và Thổ Nhĩ Kỳ (-400.000, còn 3,6 triệu kiện).

Về tiêu thụ nhà máy, thay đổi lớn nhất bao gồm: Trung Quốc (-500.000 kiện, còn 36,5 triệu kiện), Ấn Độ (+500.000, lên 26,0 triệu kiện), Bangladesh (+200.000, lên 8,5 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (+400.000, lên 7,5 triệu kiện), Việt Nam (+300.000, lên 8,0 triệu kiện), và Brazil (+200.000, lên 3,5 triệu kiện).

Dự báo thương mại toàn cầu cho thấy mức tăng 2,3 triệu kiện (lên 44,8 triệu kiện trong vụ 2025/26). Nhập khẩu của Trung Quốc dự kiến tăng 1 triệu kiện lên 7,0 triệu kiện. Nhập khẩu cũng được dự báo tăng tại Bangladesh (+300.000, lên 8,5 triệu kiện), Việt Nam (+300.000, lên 8,0 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (+700.000, lên 5,0 triệu kiện), và Ấn Độ (+400.000, lên 3,0 triệu kiện). Mức giảm nhập khẩu lớn nhất dự kiến ở Pakistan (-800.000 kiện, còn 5,0 triệu kiện).

Về xuất khẩu, thay đổi lớn nhất được dự báo tại Mỹ (+1,4 triệu kiện, lên 12,5 triệu kiện), Brazil (+1,1 triệu, lên 14,0 triệu kiện), Úc (-400.000, còn 4,9 triệu kiện), và khu vực Tây Phi (+400.000 kiện, lên 4,6 triệu kiện).

Các Chỉ Số Cơ Bản Ổn Định Trong Tháng Rồi



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th 5 12)	Tháng mới nhất (Tháng 4)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	66,6	67,2	68,7
Chỉ Số A	78,2	78,5	80,2
Chỉ số CC	89,2	88,7	94,5
Giá giao ngay Ấn Độ	81,4	82,0	83,4
Giá giao ngay Pakistan	72,1	72,2	77,2

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).
Giá thiệu có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	2025/26
		Tháng 5	Tháng 5
Tồn đầu kỳ	15,4	16,5	17,1
Sản lượng	25,3	24,6	25,6
Nhà máy sử dụng	24,5	25,0	25,7
Tồn cuối kỳ	16,5	16,1	17,1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	67,4%	64,3%	66,4%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2023/24	2024/25	2025/26
		Tháng 5	Tháng 5
Tồn đầu kỳ	7,3	8,0	8,2
Sản lượng	6,0	7,0	6,3
Nhập khẩu	3,3	1,3	1,5
Nhà máy sử dụng	8,5	8,1	7,9
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,0	8,2	8,1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	94,2%	101,4%	101,1%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2023/24	2024/25	2025/26
		Tháng 5	Tháng 5
Tồn đầu kỳ	9,3	8,5	8,9
Sản lượng	19,4	17,6	19,3
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	16,1	16,9	17,8
Xuất khẩu đến Trung Quốc	3,3	1,3	1,5
Tồn cuối kỳ	8,5	7,9	9,0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	44,2%	43,1%	46,7%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

TỔNG QUAN GIÁ

Triển vọng về tình hình kinh tế toàn cầu cũng như thị trường bông vẫn bị phủ bóng bởi những bất ổn liên quan đến chính sách. Diễn biến mới nhất đến từ các cuộc đàm phán thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Những cuộc đàm phán này đã dẫn đến việc giảm mức thuế bổ sung áp lên hàng nhập khẩu từ Trung Quốc vào Mỹ trong năm 2025 từ +145 điểm phần trăm xuống còn +30 điểm phần trăm. Về phía Trung Quốc, mức tăng thuế đối với hàng hóa Mỹ trong năm 2025 cũng được giảm từ +125 xuống +10 điểm phần trăm. Những mức giảm này chỉ có hiệu lực tạm thời trong 90 ngày và được thực hiện chỉ khoảng một tháng sau khi mức tăng được công bố vào nửa đầu tháng Tư.

Trong nửa đầu tháng Tư, cũng đã có sự đảo chiều đột ngột đối với mức tăng thuế của Mỹ đối với các quốc gia khác. Sau thông báo ngày 2 tháng Tư về việc tăng thuế “có đi có lại” trên diện rộng, mức tăng đó đã bị hoãn lại vào ngày 9 tháng Tư và tạm thời giảm xuống mức tăng cơ bản 10 điểm phần trăm (đến ngày 9 tháng Bảy). Mục tiêu được nêu ra cho việc đảo ngược và giảm thuế nhanh chóng sau khi mới công bố là để tạo thời gian cho các cuộc đàm phán song phương. Nếu không đạt được thỏa thuận trong khoảng thời gian 90 ngày, mức thuế sẽ được điều chỉnh theo cấp độ “có đi có lại”. Hiện chưa rõ có bao nhiêu thỏa thuận sẽ đạt được trước hạn, nhưng đến nay chỉ mới có một thỏa thuận được công bố (giữa Mỹ và Anh).

Kết quả chưa rõ ràng của rất nhiều cuộc đàm phán khiến các chuỗi cung ứng đứng trước những câu hỏi chưa có lời đáp. Có nên đặt hàng sớm phòng khi thuế tăng? Hay nên chờ đợi hy vọng có thỏa thuận và mức thuế sẽ giảm? Có nên chuyển sản xuất sang nơi khác? Những câu hỏi này chắc chắn đang ảnh hưởng đến các nhà bán lẻ và thương hiệu Mỹ trong lĩnh vực may mặc và hàng dệt may gia dụng – nơi ước tính khoảng 98% sản phẩm được bán là nhập khẩu. Tuy nhiên, những câu hỏi này cũng lan rộng ra toàn bộ nhóm hàng hóa mà Mỹ nhập từ phần còn lại của thế giới. Vì Mỹ là thị trường tiêu dùng lớn nhất thế giới, sự bất ổn này kéo theo hệ lụy kinh tế toàn cầu.

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã cố gắng ước tính các tác động đó trong bộ dự báo công bố ngày 14 tháng Tư. Báo cáo được phát hành sau loạt thông báo tăng thuế đầu tháng đó, và IMF đã cố gắng đưa các diễn biến đó vào trong dự báo cho năm 2025 và sau đó. So với số liệu IMF công bố hồi tháng Một, tất cả các điều chỉnh cho các nền kinh tế lớn đều là tiêu cực, với dự báo cho Mỹ, Trung Quốc và khu vực đồng Euro đều bị hạ cho cả năm 2025 và 2026.

Ngay cả trước cú sốc từ những thay đổi mạnh về chính sách thương mại, đã có nhiều câu hỏi về việc động lực nào sẽ thúc đẩy tăng trưởng tiêu dùng để nâng cầu bông trong niên vụ 2025/26. Sau COVID, Mỹ là thị trường tiêu dùng có sức mạnh nổi bật, nhưng các mức thuế đã làm dấy lên lo ngại mới về lạm phát và suy thoái kinh tế. Các thị trường khác như châu Âu và Trung Quốc dự kiến vẫn tiếp tục trong trạng thái trì trệ, và kỳ vọng hiện nay còn thấp hơn so với vài tháng trước.

Kết quả có thể là phía cầu của thị trường bông sẽ gặp khó khăn do điều kiện kinh tế vĩ mô yếu hơn trong niên vụ sắp tới. Các cập nhật chính sách trong tương lai có thể mang lại tác động tích cực hoặc tiêu cực cho môi trường kinh doanh, nhưng bất ổn từ tất cả những thay đổi này có thể làm giảm sự sẵn sàng đầu tư vào các đơn hàng.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	2025/26
		Tháng 5	Tháng 5
Trung Quốc	6,0	7,0	6,3
Ấn Độ	5,5	5,4	5,3
Brazil	3,2	3,7	4,0
Mỹ	2,6	3,1	3,2
Pakistan	1,5	1,1	1,2
Các nước khác	5,8	6,0	5,7
Thế giới	24,6	26,4	25,6

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	2025/26
		Tháng 5	Tháng 5
Trung Quốc	8,5	8,1	7,9
Ấn Độ	5,6	5,6	5,7
Pakistan	2,1	2,3	2,3
Bangladesh	1,7	1,8	1,9
Việt Nam	1,4	1,7	1,7
Các nước khác	5,7	6,0	6,2
Thế giới	25,0	25,4	25,7

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	2025/26
		Tháng 5	Tháng 5
Brazil	2,7	2,8	3,0
Mỹ	2,6	2,4	2,7
Úc	1,2	1,2	1,1
Ấn Độ	0,5	0,3	0,3
Mali	0,3	0,2	0,3
Các nước khác	2,5	2,3	2,3
Thế giới	9,7	9,2	9,8

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	2025/26
		Tháng 5	Tháng 5
Bangladesh	1,6	1,8	1,9
Việt Nam	1,4	1,7	1,7
Trung Quốc	3,3	1,3	1,5
Pakistan	0,7	1,3	1,1
Thổ Nhĩ Kỳ	0,8	0,9	1,1
Các nước khác	1,8	2,3	2,5
Thế giới	9,6	9,2	9,8

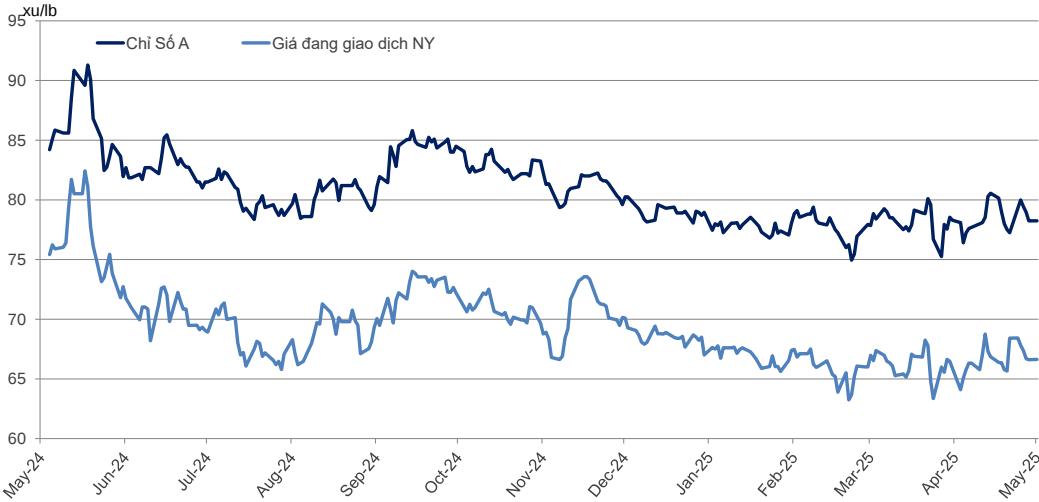
Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2023/24	2024/25	2025/26
		Tháng 5	Tháng 5
Trung Quốc	8,0	8,2	8,1
Ấn Độ	2,0	2,2	2,2
Mỹ	0,7	1,0	1,1
Brazil	0,7	0,9	1,0
Úc	0,9	1,0	0,9
Các nước khác	3,8	3,8	3,8
Thế giới	16,1	17,1	17,1

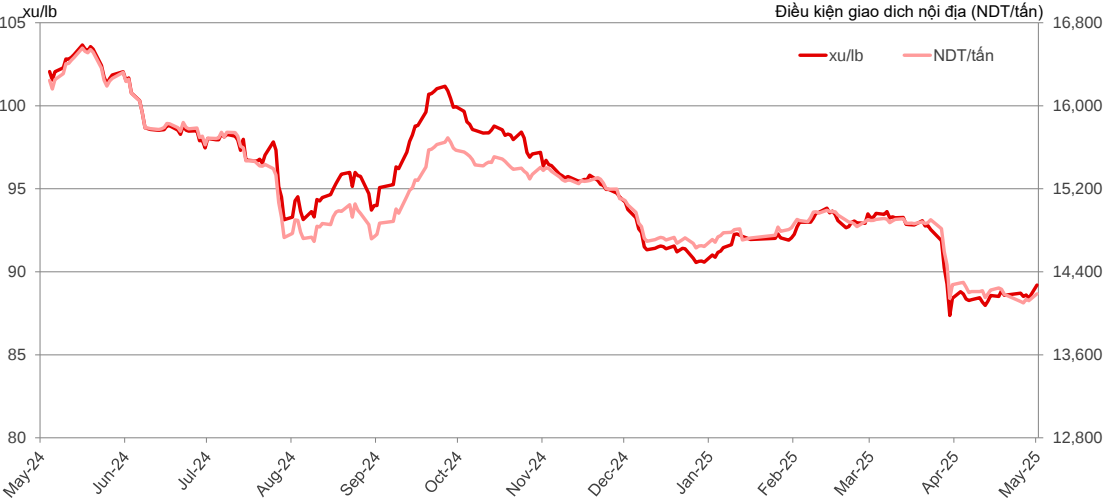
Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

Danh sách các biểu đồ và bảng				
Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (khiến)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (khiến)	Cung và Cầu (tấn)

Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



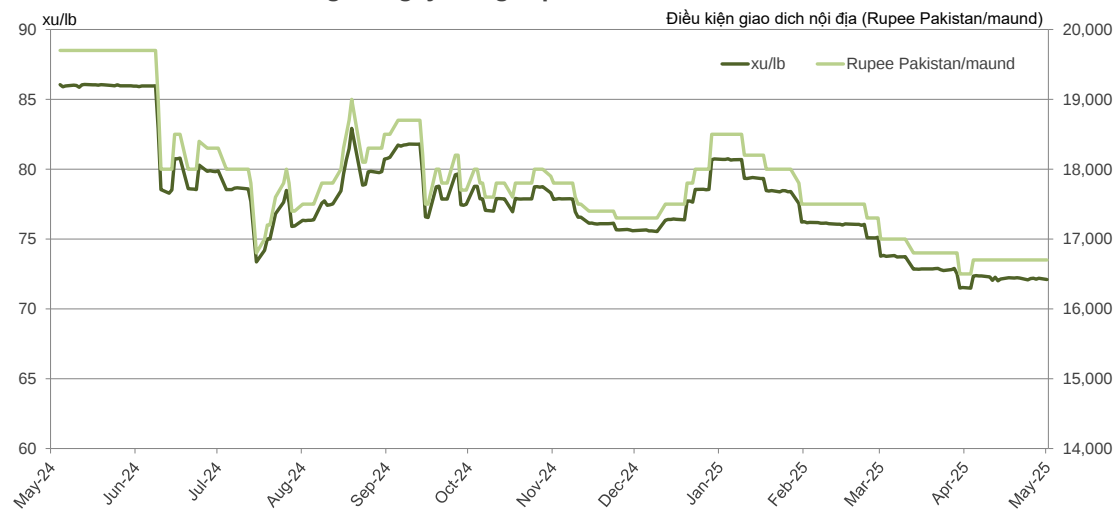
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

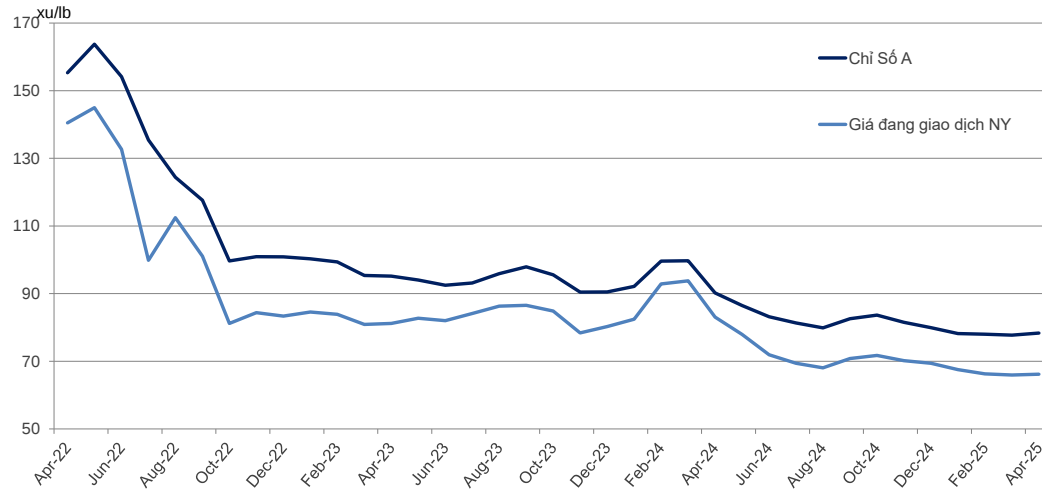


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

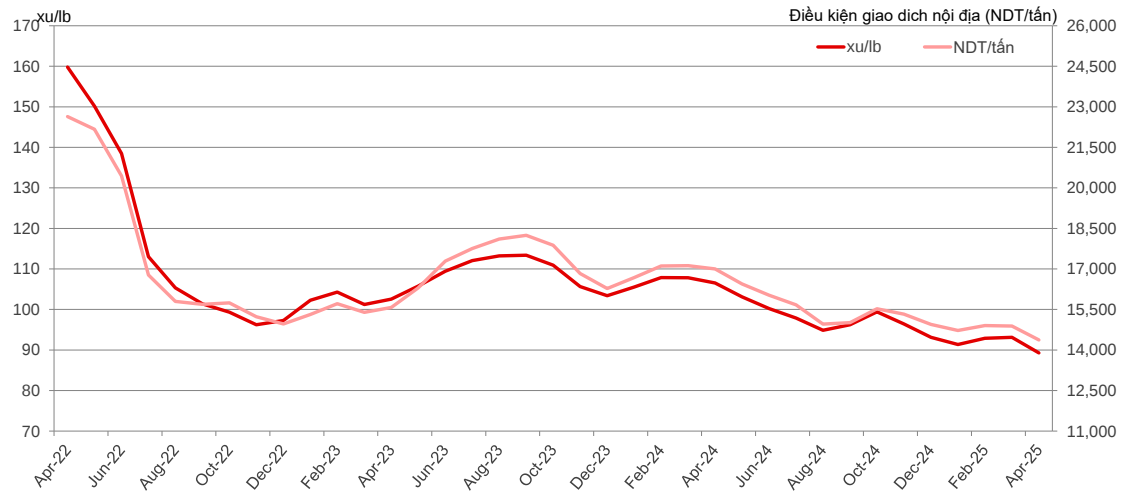


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

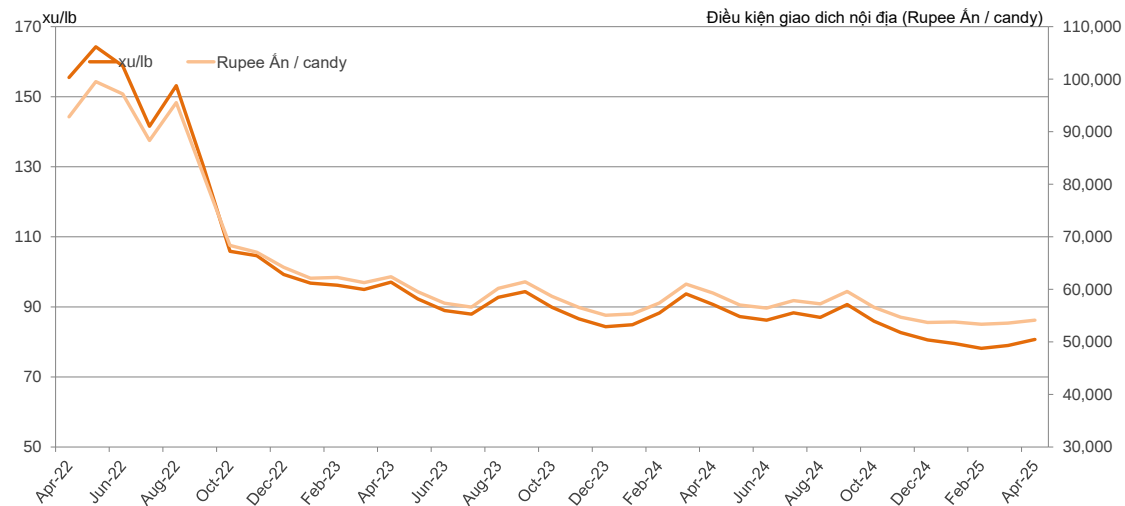


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

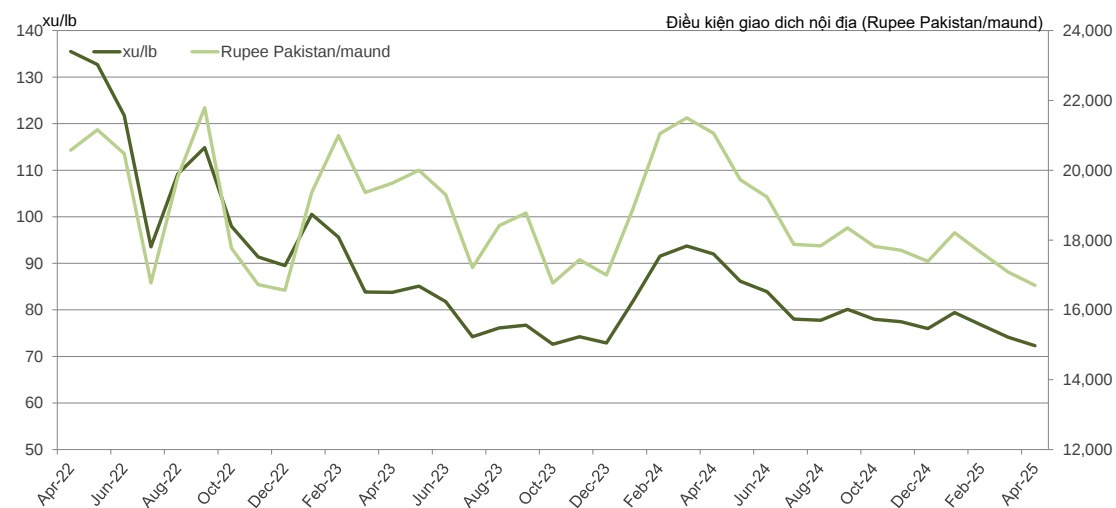


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	83.5	72.7	70.9	75.9	73.8	78.4
Sản lượng	113.6	114.2	116.3	113.0	121.1	117.8
Cung	197.1	186.9	187.2	188.9	194.8	196.2
Nhà máy sử dụng	124.5	115.7	112.6	114.8	116.7	118.1
Tồn cuối kỳ	72.7	70.9	75.9	73.8	78.4	78.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	58.4%	61.3%	67.4%	64.3%	67.2%	66.4%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	33.1	33.8	34.2	33.4	36.7	37.6
Sản lượng	29.3	26.7	30.8	27.4	32.0	29.0
Nhập khẩu	12.8	7.8	6.2	15.0	6.0	7.0
Cung	75.2	68.3	71.1	75.7	74.7	73.6
Nhà máy sử dụng	41.4	33.4	37.7	38.9	37.0	36.5
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	41.4	33.5	37.8	39.0	37.1	36.6
Tồn cuối kỳ	33.8	34.2	33.4	36.7	37.6	37.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	81.7%	101.9%	88.3%	94.2%	101.4%	101.1%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	50.4	38.9	36.7	42.6	37.0	40.8
Sản lượng	84.3	87.5	85.6	85.6	89.1	88.8
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	134.7	126.5	122.4	128.3	126.2	129.7
Nhà máy sử dụng	83.1	82.3	74.9	75.9	79.7	81.6
Xuất khẩu đến Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	15.0	6.0	7.0
Nhu cầu	95.9	90.1	81.2	90.9	85.7	88.6
Tồn cuối kỳ	38.9	36.7	42.6	37.0	40.8	41.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.6%	40.8%	52.5%	40.8%	47.6%	46.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ						
triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	15.7	11.8	8.4	10.8	9.3	10.0
Sản lượng	27.5	24.3	26.3	25.4	25.0	24.5
Nhập khẩu	0.8	1.0	1.7	0.9	2.6	3.0
Cung	44.0	37.1	36.4	37.1	36.9	37.5
Nhà máy sử dụng	26.0	25.0	24.5	25.5	25.5	26.0
Xuất khẩu	6.2	3.7	1.1	2.3	1.4	1.5
Nhu cầu	32.2	28.7	25.6	27.8	26.9	27.5
Tồn cuối kỳ	11.8	8.4	10.8	9.3	10.0	10.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	33.4%	37.2%	36.4%

Bảng cân đối Mỹ						
triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	7.5	3.7	4.6	4.7	3.2	4.8
Sản lượng	14.6	17.5	14.5	12.1	14.4	14.5
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	22.1	21.2	19.1	16.7	17.6	19.3
Nhà máy sử dụng	2.4	2.6	2.1	1.9	1.7	1.7
Xuất khẩu	16.1	14.1	12.5	11.8	11.1	12.5
Nhu cầu	18.5	16.6	14.5	13.6	12.8	14.2
Tồn cuối kỳ	3.7	4.6	4.7	3.2	4.8	5.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.8%	27.7%	32.1%	23.2%	37.5%	36.6%

Bảng cân đối Pakistan						
triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	3.2	2.2	1.9	1.5	1.9	2.0
Sản lượng	4.5	6.0	3.9	7.0	5.0	5.5
Nhập khẩu	5.4	4.5	4.5	3.2	5.8	5.0
Cung	13.1	12.7	10.3	11.7	12.7	12.5
Nhà máy sử dụng	10.9	10.7	8.7	9.7	10.6	10.6
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1
Nhu cầu	10.9	10.8	8.8	9.9	10.7	10.7
Tồn cuối kỳ	2.2	1.9	1.5	1.9	2.0	1.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	18.7%	18.8%	17.4%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Trung Quốc	29.3	26.7	30.8	27.4	32.0	29.0
Ấn Độ	27.5	24.3	26.3	25.4	25.0	24.5
Brazil	13.8	10.8	11.7	14.6	17.0	18.3
Mỹ	14.6	17.5	14.5	12.1	14.4	14.5
Pakistan	4.5	6.0	3.9	7.0	5.0	5.5
Úc	2.8	5.9	5.8	5.0	5.6	4.1
Thổ Nhĩ Kỳ	2.9	3.8	4.9	3.2	4.0	3.6
Uzbekistan	3.2	2.9	3.2	2.9	3.0	2.9
Mali	0.3	1.4	0.7	1.3	1.1	1.3
Benin	1.5	1.4	1.1	1.1	1.3	1.2
Hy Lạp	1.4	1.4	1.5	1.0	1.1	1.0
Turmenistan	0.9	0.9	0.8	0.8	0.8	0.9
Bờ Biển Ngà	1.0	1.1	0.4	0.7	0.7	0.7
Các nước khác	10.0	10.1	10.7	10.6	10.2	10.4
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.6	5.8	3.9	4.8	4.4	4.7
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.7	1.6	1.0	1.2	1.3
Thế giới	113.6	114.2	116.3	113.0	121.1	117.8

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Brazil	11.0	7.7	6.7	12.3	12.9	14.0
Mỹ	16.1	14.1	12.5	11.8	11.1	12.5
Úc	1.6	3.6	6.2	5.7	5.3	4.9
Ấn Độ	6.2	3.7	1.1	2.3	1.4	1.5
Mali	0.7	1.3	0.8	1.2	1.0	1.3
Benin	1.6	1.8	1.1	1.1	1.2	1.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.6	0.9	1.4	1.2	1.0
Hy Lạp	1.6	1.4	1.3	1.0	1.0	1.0
Bờ Biển Ngà	1.2	1.3	0.5	0.5	0.6	0.8
Argentina	0.6	0.7	0.2	0.6	0.7	0.7
Cameroon	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7	0.6
Burkina	1.1	1.0	0.8	0.8	0.6	0.6
Sudan	0.5	0.6	0.5	0.5	0.5	0.6
Các nước khác	5.3	4.4	3.7	4.8	4.3	4.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.4	6.3	3.9	4.4	4.2	4.6
Khu vực Châu Âu 27 nước	2.0	1.8	1.5	1.1	1.2	1.2
Thế giới	48.6	42.8	36.6	44.6	42.5	44.8

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Trung Quốc	41.4	33.4	37.7	38.9	37.0	36.5
Ấn Độ	26.0	25.0	24.5	25.5	25.5	26.0
Pakistan	10.9	10.7	8.7	9.7	10.6	10.6
Bangladesh	8.7	8.8	7.7	7.8	8.3	8.5
Việt Nam	7.3	6.7	6.5	6.6	7.7	8.0
Thổ Nhĩ Kỳ	8.4	8.6	7.5	6.6	7.1	7.5
Brazil	3.3	3.2	3.1	3.2	3.3	3.5
Uzbekistan	3.3	3.3	2.6	3.0	3.1	3.1
Indonesia	2.5	2.6	1.8	1.8	1.9	2.0
Mỹ	2.4	2.6	2.1	1.9	1.7	1.7
Mexico	1.7	1.9	1.8	1.5	1.4	1.3
Iran	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9
Âi Cập	0.6	0.5	0.5	0.6	0.8	0.8
Các nước khác	7.5	7.8	7.3	7.0	7.5	7.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.5	0.5	0.6
Thế giới	124.5	115.7	112.6	114.8	116.7	118.1

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Bangladesh	8.4	8.5	7.0	7.6	8.2	8.5
Việt Nam	7.3	6.6	6.5	6.6	7.7	8.0
Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	15.0	6.0	7.0
Pakistan	5.4	4.5	4.5	3.2	5.8	5.0
Thổ Nhĩ Kỳ	5.3	5.5	4.2	3.6	4.3	5.0
Ấn Độ	0.8	1.0	1.7	0.9	2.6	3.0
Indonesia	2.3	2.6	1.7	1.8	1.9	2.0
Malaysia	0.6	0.4	0.7	0.7	0.7	0.8
Âi Cập	0.6	0.5	0.5	0.6	0.7	0.7
Mexico	0.9	1.0	0.7	0.7	0.7	0.6
Iran	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.6	0.8	0.7	0.4	0.5	0.5
Hàn Quốc	0.6	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.5	2.9	2.5	2.3	2.7	2.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Tổng cộng	48.6	42.9	37.7	44.1	42.5	44.8

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	18.2	15.8	15.4	16.5	16.1	17.1
Sản lượng	24.7	24.9	25.3	24.6	26.4	25.6
Cung	42.9	40.7	40.8	41.1	42.4	42.7
Nhà máy sử dụng	27.1	25.2	24.5	25.0	25.4	25.7
Tồn cuối kỳ	15.8	15.4	16.5	16.1	17.1	17.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	58.4%	61.3%	67.4%	64.3%	67.2%	66.4%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	7.2	7.4	7.4	7.3	8.0	8.2
Sản lượng	6.4	5.8	6.7	6.0	7.0	6.3
Nhập khẩu	2.8	1.7	1.4	3.3	1.3	1.5
Cung	16.4	14.9	15.5	16.5	16.3	16.0
Nhà máy sử dụng	9.0	7.3	8.2	8.5	8.1	7.9
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	9.0	7.3	8.2	8.5	8.1	8.0
Tồn cuối kỳ	7.4	7.4	7.3	8.0	8.2	8.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	81.7%	101.9%	88.3%	94.2%	101.4%	101.1%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	11.0	8.5	8.0	9.3	8.1	8.9
Sản lượng	18.4	19.0	18.6	18.6	19.4	19.3
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	29.3	27.5	26.6	27.9	27.5	28.2
Nhà máy sử dụng	18.1	17.9	16.3	16.5	17.3	17.8
Xuất khẩu đến Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.3	1.3	1.5
Nhu cầu	20.9	19.6	17.7	19.8	18.7	19.3
Tồn cuối kỳ	8.5	8.0	9.3	8.1	8.9	9.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.6%	40.8%	52.5%	40.8%	47.6%	46.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	3.4	2.6	1.8	2.4	2.0	2.2
Sản lượng	6.0	5.3	5.7	5.5	5.4	5.3
Nhập khẩu	0.2	0.2	0.4	0.2	0.6	0.7
Cung	9.6	8.1	7.9	8.1	8.0	8.2
Nhà máy sử dụng	5.7	5.4	5.3	5.6	5.6	5.7
Xuất khẩu	1.3	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3
Nhu cầu	7.0	6.3	5.6	6.1	5.9	6.0
Tồn cuối kỳ	2.6	1.8	2.4	2.0	2.2	2.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	33.4%	37.2%	36.4%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	1.6	0.8	1.0	1.0	0.7	1.0
Sản lượng	3.2	3.8	3.2	2.6	3.1	3.2
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.8	4.6	4.2	3.6	3.8	4.2
Nhà máy sử dụng	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Xuất khẩu	3.5	3.1	2.7	2.6	2.4	2.7
Nhu cầu	4.0	3.6	3.2	3.0	2.8	3.1
Tồn cuối kỳ	0.8	1.0	1.0	0.7	1.0	1.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.8%	27.7%	32.1%	23.2%	37.5%	36.6%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	0.7	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4
Sản lượng	1.0	1.3	0.8	1.5	1.1	1.2
Nhập khẩu	1.2	1.0	1.0	0.7	1.3	1.1
Cung	2.9	2.8	2.2	2.6	2.8	2.7
Nhà máy sử dụng	2.4	2.3	1.9	2.1	2.3	2.3
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.4	2.3	1.9	2.2	2.3	2.3
Tồn cuối kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	18.7%	18.8%	17.4%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Trung Quốc	6.4	5.8	6.7	6.0	7.0	6.3
Ấn Độ	6.0	5.3	5.7	5.5	5.4	5.3
Brazil	3.0	2.4	2.6	3.2	3.7	4.0
Mỹ	3.2	3.8	3.2	2.6	3.1	3.2
Pakistan	1.0	1.3	0.8	1.5	1.1	1.2
Úc	0.6	1.3	1.3	1.1	1.2	0.9
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.8	1.1	0.7	0.9	0.8
Uzbekistan	0.7	0.6	0.7	0.6	0.7	0.6
Mali	0.1	0.3	0.2	0.3	0.2	0.3
Benin	0.3	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Turkmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.2
Các nước khác	2.2	2.2	2.3	2.3	2.2	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.0	1.3	0.8	1.1	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3
Thế giới	24.7	24.9	25.3	24.6	26.4	25.6

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Brazil	2.4	1.7	1.4	2.7	2.8	3.0
Mỹ	3.5	3.1	2.7	2.6	2.4	2.7
Úc	0.3	0.8	1.3	1.2	1.2	1.1
Ấn Độ	1.3	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3
Mali	0.2	0.3	0.2	0.3	0.2	0.3
Benin	0.3	0.4	0.2	0.2	0.3	0.3
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.1	0.2	0.3	0.3	0.2
Hy Lạp	0.4	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.3	0.3	0.1	0.1	0.1	0.2
Argentina	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.1	1.0	0.8	1.1	0.9	0.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.2	1.4	0.8	1.0	0.9	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3
Thế giới	10.6	9.3	8.0	9.7	9.2	9.8

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Trung Quốc	9.0	7.3	8.2	8.5	8.1	7.9
Ấn Độ	5.7	5.4	5.3	5.6	5.6	5.7
Pakistan	2.4	2.3	1.9	2.1	2.3	2.3
Bangladesh	1.9	1.9	1.7	1.7	1.8	1.9
Việt Nam	1.6	1.5	1.4	1.4	1.7	1.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.8	1.9	1.6	1.4	1.5	1.6
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.8
Uzbekistan	0.7	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2
Các nước khác	1.6	1.7	1.6	1.5	1.6	1.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	27.1	25.2	24.5	25.0	25.4	25.7

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 5	2025/26 Tháng 5
Bangladesh	1.8	1.8	1.5	1.6	1.8	1.9
Việt Nam	1.6	1.4	1.4	1.4	1.7	1.7
Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.3	1.3	1.5
Pakistan	1.2	1.0	1.0	0.7	1.3	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	1.2	0.9	0.8	0.9	1.1
Ấn Độ	0.2	0.2	0.4	0.2	0.6	0.7
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Malaysia	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.5	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	10.6	9.3	8.2	9.6	9.2	9.8

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)